

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	16
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	17 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Lân	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phạm Quang Thành	Thành viên
Ông Trần Minh Trung	Thành viên (Từ nhiệm ngày 15/02/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 25/07/2017)
Ông Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 15/02/2017)
Bà Trần Thị Thu Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban
Lưu Thanh Hùng	Thành viên
Lưu Anh Đức	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN



Dương Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Số: 17035 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số V.3.2, bao gồm trong các khoản cho vay là các khoản phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư với số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 197.720.741.790 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 189.642 triệu đồng). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục và phương án tài chính để đảm bảo tuân thủ điều kiện thực hiện dịch vụ này theo các quy định hiện hành.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	Đơn vị tính: VND 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		393.551.360.921	344.301.568.899
I. Tài sản tài chính	110		391.974.230.240	343.248.244.594
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.	39.409.023.772	647.604.652
1.1. Tiền	111.1		39.409.023.772	647.604.652
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.3	13.445.753.442	11.896.233.982
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	V.3.2	230.251.483.514	221.396.807.499
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.4.	(516.147.809)	(785.016.245)
7. Các khoản phải thu	117		2.711.390.181	4.686.357.474
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5.	1.404.700.598	2.281.282.598
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.306.689.583	2.405.074.876
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.5.	1.306.689.583	2.405.074.876
8. Trả trước cho người bán	118	V.5.	1.357.804.755	84.458.015
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	V.5.	130.478.583	137.272.913
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.5.	106.589.144.400	106.589.226.902
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.6.	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.577.130.681	1.053.324.305
1. Tạm ứng	131		1.012.455.926	692.130.926
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		352.061.108	153.834.215
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		56.432.000	46.160.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		117.464.104	122.894.225
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		38.717.543	38.304.939

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		24.939.492.702	24.566.676.939
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.710.462.573	8.724.853.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	2.604.404.516	3.101.256.311
- Nguyên giá	222		43.564.697.067	43.565.697.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(40.960.292.551)	(40.464.440.756)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	4.106.058.057	5.623.597.450
- Nguyên giá	228		56.163.595.723	56.163.595.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(52.057.537.666)	(50.539.998.273)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		18.229.030.129	15.841.823.178
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.200.000	54.200.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.251.923.840	31.923.840
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.7.	16.974.906.289	15.755.699.338
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		418.490.853.623	368.868.245.838

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		215.024.735.157	164.404.437.601
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		214.744.093.184	164.036.827.015
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.17.	1.051.977.446	508.036.967
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		23.908.600	23.908.600
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	20.762.608
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		44.800.000	44.800.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.18.	913.515.997	535.387.328
11. Phải trả người lao động	323		1.268.038.048	1.226.326.801
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		44.287.495	42.551.635
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.19.	9.610.138.082	9.106.814.611
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.20.	201.290.996.815	151.774.807.764
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		496.430.701	753.430.701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		280.641.973	367.610.586
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		280.641.973	367.610.586
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		203.466.118.466	204.463.808.237
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.466.118.466	204.463.808.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.22.	(1.312.526.337.463)	(1.311.528.647.692)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.312.526.337.463)	(1.309.797.989.649)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	(1.730.658.043)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400)	440		418.490.853.623	368.868.245.838

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			530.334.025.820	523.837.001.130
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.23.	514.909.805.820	514.909.891.130
6. Cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	006		126.660.000	126.660.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	V.10.	15.295.210.000	8.781.260.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán	009	V.11.	2.350.000	19.190.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.12.	5.857.683.790.000	4.520.873.410.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>3.493.174.420.000</i>	<i>3.107.820.920.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>3.996.550.000</i>	<i>809.440.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>2.312.014.670.000</i>	<i>1.364.740.700.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>48.498.150.000</i>	<i>47.502.350.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.13.	488.376.790.000	1.012.552.080.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>459.191.310.000</i>	<i>921.500.840.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>15.090.480.000</i>	<i>18.511.480.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>14.000.000.000</i>	<i>72.444.760.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>95.000.000</i>	<i>95.000.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.14.	45.464.170.000	34.875.750.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	V.15.	14.565.270.000	14.565.190.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.16.	320.563.493.559	232.768.177.426
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		252.472.350.288	188.335.387.172
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch	029		68.091.143.271	44.432.790.254
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		63.661.214.224	43.716.675.754
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.429.929.047	716.114.500
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.21.	319.826.759.113	232.569.718.613
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		202.563.532.723	149.570.837.271
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		117.263.226.390	82.998.881.342
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.21.	736.734.446	198.458.813

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tiến

Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		279.038.077	2.152.648.434
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>VI.1.1</i>	<i>265.738.457</i>	<i>1.364.534.963</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>-</i>	<i>751.698.371</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VI.1.3</i>	<i>13.299.620</i>	<i>36.415.100</i>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.3	18.462.348.293	13.587.119.180
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		63.536.881.707	12.332.043.282
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	179.454.545
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.485.565.628	1.065.140.421
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		338.111.724	378.560.307
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		84.101.945.429	29.694.966.169
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.001.832.697	1.595.312.159
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>VI.1.1</i>	<i>2.029.819.693</i>	<i>1.547.385.905</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VI.1.2</i>	<i>(27.986.996)</i>	<i>21.618.071</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>-</i>	<i>26.308.183</i>
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.3.	(268.868.438)	(924.745.989)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	237.307.752
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.3.	54.198.263.686	8.694.201.666
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	110.881.818
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.3.	1.806.194.705	1.620.001.904
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	34.761.587
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		57.737.422.650	11.367.720.897
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VI.2.	1.463.678.027	1.125.388.891
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		1.463.678.027	1.125.388.891

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.4.	3.482.051.488	1.716.378.735
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		3.482.051.488	1.716.378.735
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	VI.5.	25.355.260.366	19.133.263.764
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(1.009.111.048)	(1.397.008.336)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		11.421.277	1.981.457.154
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		11.421.277	1.981.457.154
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(997.689.771)	584.448.818
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(997.689.771)	(1.070.377.471)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	1.654.826.289
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(997.689.771)	584.448.818
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(8)	5
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		(8)	5

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(997.689.771)	584.448.818
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		3.763.896.213	3.195.148.990
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.014.391.188	3.529.391.246
- Các khoản dự phòng	04		(268.868.436)	(924.745.989)
- Chi phí lãi vay	06		3.482.051.488	1.716.378.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.463.678.027)	(1.125.388.891)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(486.111)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		34.531.534.651	68.077.610.953
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(1.549.519.460)	(8.582.581.580)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(8.854.676.015)	8.026.210.334
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		876.582.000	(4.845.700)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.098.385.293	(635.886.261)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		6.794.330	54.395.411
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		82.502	4.813.800.225
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(320.325.000)	(891.600.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		383.200.024	(5.165.774.995)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.418.226.893)	(246.270.654)
- Lãi vay đã trả	44		(3.618.928.041)	(2.070.128.735)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.294.109.348)	11.662.689.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1.735.860	18.257.695
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		377.716.065	(65.452.106)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		41.711.247	(56.648.943)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		49.973.160.917	66.045.997.875
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.172.048.830)	(4.824.550.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		37.297.741.093	71.857.208.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.463.678.027	1.125.388.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.463.678.027	1.125.388.891

(Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(43.000.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	(43.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(43.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		38.761.419.120	29.982.597.652
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		647.604.652	1.983.619.989
- Tiền	101.1		647.604.652	1.483.619.989
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103		39.409.023.772	31.966.217.641
- Tiền	103.1		39.409.023.772	31.466.217.641
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.192.551.795.619	3.108.609.624.204
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.104.756.479.486)	(3.015.599.701.289)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	73.915.951.964
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	(1.208.853.479.050)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	1.045.968.145.513
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	(1.060.504.058)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>87.795.316.133</i>	<i>2.980.037.284</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		232.768.177.426	222.070.154.896
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		232.768.177.426	222.070.154.896
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32		188.335.387.172	160.027.655.042
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		44.432.790.254	62.042.499.854
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		320.563.493.559	225.050.192.180
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		320.563.493.559	225.050.192.180
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42		252.472.350.288	186.055.022.526
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		68.091.143.271	38.995.169.654

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		01/01/2016		01/01/2017		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000	-	-	-	-	-	-	1.406.900.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	-	-	1.266.600.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	-	-	140.300.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581	-	-	-	-	-	-	44.599.142.581
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	-	-	55.523.179.467
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881	-	-	-	-	-	-	8.970.133.881
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.302.035.464.640)	(1.311.528.647.692)	1.654.826.289	(1.070.377.471)	(1.070.377.471)	(997.689.771)	(997.689.771)	(1.312.526.337.463)	(1.312.526.337.463)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.301.035.739.701)	(1.309.797.989.649)	-	(1.070.377.471)	(1.070.377.471)	(997.689.771)	(997.689.771)	(1.310.795.679.420)	(1.310.795.679.420)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(99.724.939)	(1.730.658.043)	1.654.826.289	-	-	-	-	-	(1.730.658.043)
Cộng		213.956.991.289	204.463.808.237	1.654.826.289	(1.070.377.471)	1.654.826.289	(1.070.377.471)	(997.689.771)	214.541.440.107	203.466.118.466

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010. Công ty đã có 05 (năm) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán SBS.

Trụ sở chính: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín
Địa chỉ: Tầng 6 và 7 - số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn
Địa chỉ: Tầng 6, số 177 – 179 – 181 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

a. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	03 – 05
- Phương tiện vận tải	06 – 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy tính	03 - 06
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ, phí bảo trì phần mềm và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi/(lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư 210.

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: Là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	39.409.023.772	647.604.652
Cộng	39.409.023.772	647.604.652

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	14.612.940	62.559.672.900
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	941.854.183	14.175.748.931.110
- Chứng khoán khác	12.260	222.291.100

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết				
Cổ phiếu niêm yết	15.143.130.404	13.564.778.050	13.621.124.040	11.904.600.537
Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)				
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.294.085	-	5.767.985	51.600
Cộng	15.148.424.489	13.564.778.050	13.626.892.025	11.904.652.137

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng giảm giá tài sản tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	197.720.741.790	197.204.593.981	189.642.846.949	188.857.830.704
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	32.530.741.724	32.530.741.724	31.753.960.550	31.753.960.550
Cộng	230.251.483.514	229.735.335.705	221.396.807.499	220.611.791.254

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Tình hình biến động giá trị thị trường các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2017						01/01/2017			Đơn vị tính: VND		
		Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
	FVTPL												
1	Cổ phiếu niêm yết	15.143.130.404	13.564.778.050	119.024.608	(1.697.376.962)	13.445.753.442	13.621.124.040	11.904.600.537	8.418.155	(1.724.941.658)	11.896.182.382		
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.294.085	-	-	(5.294.085)	-	5.767.985	51.600	-	(5.716.385)	51.600		
	Cộng	15.148.424.489	13.564.778.050	119.024.608	(1.702.671.047)	13.445.753.442	13.626.892.025	11.904.652.137	8.418.155	(1.730.658.043)	11.896.233.982		

Công ty đã ghi nhận các khoản chênh lệch giảm giá các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.702.671.047 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.730.658.043 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng cho vay	516.147.809	785.016.245
Cộng	516.147.809	785.016.245

5. Các khoản phải thu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.404.700.598	2.281.282.598
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.306.689.583	2.405.074.876
Trả trước cho người bán	1.357.804.755	84.458.015
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	130.478.583	137.272.913
Các khoản phải thu khác (*)	106.589.144.400	106.589.226.902
Dự phòng các khoản phải thu	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
Cộng	109.384.117.321	110.092.614.706

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản phải thu Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Miền Bắc (106.589.144.400 VND) liên quan đến việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2017				01/01/2017
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Đình Hoài Châu	209.251.900		209.251.900	-	-	209.251.900	209.251.900
2	Vương Hồ Trí Tường	206.716.159		206.716.159	-	-	206.716.159	206.716.159
3	Huỳnh Kim Oánh	191.256.731		191.256.731	-	-	191.256.731	191.256.731
4	Nguyễn Huy Cường	160.839.057		160.839.057	-	-	160.839.057	160.839.057
5	Thiếu Minh Anh Thư	156.197.341		156.197.341	-	-	156.197.341	156.197.341
6	Võ Ngọc Huy	124.838.948		124.838.948	-	-	124.838.948	124.838.948
7	Nguyễn Thượng Nhật	83.838.613		83.838.613	-	-	83.838.613	83.838.613
8	Lưu Quang Đại	51.253.218		51.253.218	-	-	51.253.218	51.253.218
9	Doãn Thị Minh	50.715.212		50.715.212	-	-	50.715.212	50.715.212
10	Lê Bá Hoàng Quang	46.338.098		46.338.098	-	-	46.338.098	46.338.098
11	Các khách hàng khác	123.455.321		123.455.321	-	-	123.455.321	123.455.321
Cộng		1.404.700.598		1.404.700.598	-	-	1.404.700.598	1.404.700.598

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	9.988.511.690	9.669.508.406
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.773.619.058	5.873.415.391
Cộng	16.974.906.289	15.755.699.338

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Theo Quyết định 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư ngày 01/01/2017	39.009.478.221	4.556.218.846	43.565.697.067
Giảm khác	-	(1.000.000)	(1.000.000)
Số dư ngày 30/06/2017	39.009.478.221	4.555.218.846	43.564.697.067
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	37.541.391.099	2.923.049.657	40.464.440.756
Khấu hao trong kỳ	282.815.594	214.036.201	496.851.795
Giảm khác	-	(1.000.000)	(1.000.000)
Số dư ngày 30/06/2017	37.824.206.693	3.136.085.858	40.960.292.551
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	1.468.087.122	1.633.169.189	3.101.256.311
Tại ngày 30/06/2017	1.185.271.528	1.419.132.988	2.604.404.516

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.168.691.261 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.836.891.261 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tính học	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư ngày 01/01/2017	49.605.871.093	6.557.724.630	56.163.595.723
Số dư ngày 30/06/2017	49.605.871.093	6.557.724.630	56.163.595.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	45.257.273.643	5.282.724.630	50.539.998.273
Khấu hao trong kỳ	1.353.185.393	164.354.000	1.517.539.393
Số dư ngày 30/06/2017	46.610.459.036	5.447.078.630	52.057.537.666
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	4.348.597.450	1.275.000.000	5.623.597.450
Tại ngày 30/06/2017	2.995.412.057	1.110.646.000	4.106.058.057

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.341.141.535 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 31.645.918.885 VND).

10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.295.210.000	7.853.660.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	927.600.000
Cộng	15.295.210.000	8.781.260.000

11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.350.000	19.190.000
Cộng	2.350.000	19.190.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.493.174.420.000	3.107.820.920.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.996.550.000	809.440.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.312.014.670.000	1.364.740.700.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	48.498.150.000	47.502.350.000
Cộng	5.857.683.790.000	4.520.873.410.000

13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	459.191.310.000	921.500.840.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.090.480.000	18.511.480.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	72.444.760.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	95.000.000	95.000.000
Cộng	488.376.790.000	1.012.552.080.000

14. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ phiếu	45.464.170.000	34.875.750.000
Cộng	45.464.170.000	34.875.750.000

15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ phiếu	14.565.270.000	14.565.190.000
Cộng	14.565.270.000	14.565.190.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	252.472.350.288	188.335.387.172
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	252.035.024.897	106.052.620.330
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	437.325.391	82.282.766.842
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.091.143.271	44.432.790.254
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	63.661.214.224	43.716.675.754
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	4.429.929.047	716.114.500
Cộng	320.563.493.559	232.768.177.426

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	747.568.876	261.172.637
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)	304.408.570	246.864.330
Cộng	1.051.977.446	508.036.967

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài	-	40.000
Thuế thu nhập cá nhân	913.515.997	535.347.328
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ của nhà đầu tư	682.945.373	351.239.276
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	230.570.624	184.108.052
Cộng	913.515.997	535.387.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê văn phòng	7.604.372.631	7.453.310.412
Trích trước chi phí mở rộng mạng lưới khách hàng	-	219.497.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	717.009.424	462.656.514
Trích trước chi phí khác	1.288.756.027	971.350.685
Cộng	9.610.138.082	9.106.814.611

20. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả, phải nộp khác	201.290.996.815	151.774.807.764
Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu (i)	158.000.000.000	109.900.000.000
Phải trả từ hoạt động mua trái phiếu (ii)	41.000.000.000	41.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.290.996.815	874.807.764
Cộng	201.290.996.815	151.774.807.764

(i) Tại ngày 30/06/2017, Công ty thực hiện mua trái phiếu Chính phủ thay cho các cá nhân theo Hợp đồng môi giới trái phiếu như sau:

	Số tiền đặt cọc	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngô Thị Hà	120.000.000.000	-
Nguyễn Thị Oanh	27.000.000.000	20.000.000.000
Đối tượng khác	11.000.000.000	89.900.000.000
Cộng	158.000.000.000	109.900.000.000

(ii) Đây là khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 04 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

21. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	252.472.350.288	188.335.387.172
1.1. Của nhà đầu tư trong nước	252.035.024.897	106.052.620.330
1.2. Của nhà đầu tư nước ngoài	437.325.391	82.282.766.842
2. Phải trả Nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.091.143.271	44.432.790.254
2.1. Của nhà đầu tư trong nước	63.661.214.224	43.716.675.754
2.2. Của nhà đầu tư nước ngoài	4.429.929.047	716.114.500
Cộng	320.563.493.559	232.768.177.426

22. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(1.312.526.337.463)	(1.309.797.989.649)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(1.730.658.043)
Cộng	(1.312.526.337.463)	(1.311.528.647.692)

(* Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.023.616	270.645.029.316
Bảo lãnh hỗ trợ cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.588.231	195.011.667.841
Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	36.262.147.131	36.262.147.131
Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty CP Đầu tư Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
Khác	25.707.547	25.707.547
Cộng	514.909.805.820	514.909.891.130

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****1. Thu nhập****1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2017	Lãi/lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
	PVD	200.000	18.287	3.657.301.000	4.854.454.050	(1.197.153.050)	201.097.538
	HQC	900.000	2.760	2.484.000.000	2.335.500.000	148.500.000	-
	SCR	796.000	8.550	6.806.040.100	7.453.322.547	(647.282.447)	-
	Các tài sản tài chính khác	5.100.590		16.938.850.321	17.006.996.060	(68.145.739)	(383.948.480)
	Cộng	6.996.590		29.886.191.421	31.650.272.657	(1.764.081.236)	(182.850.942)

1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo số kế toán	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E = D - C	F	G = E - F
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	15.143.130.404	13.445.753.442	(1.697.376.962)	(1.724.941.658)	(27.564.696)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.294.085	-	(5.294.085)	(5.716.385)	(422.300)
	Cộng	15.148.424.489	13.445.753.442	(1.702.671.047)	(1.730.658.043)	(27.986.996)

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	13.299.620	36.415.100
Từ các khoản cho vay	18.462.348.293	13.587.119.180
Cộng	18.475.647.913	13.623.534.280

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	900.203.667	866.221.527
Lãi tiền gửi ngân hàng	563.474.360	259.167.364
Cộng	1.463.678.027	1.125.388.891

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	54.198.263.686	8.694.201.666
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.806.194.705	1.620.001.904
Chi phí hoạt động tự doanh	-	237.307.752
Chi phí hoạt động tư vấn	-	110.881.818
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch CK	(268.868.438)	(924.745.989)
Chi phí dịch vụ khác	-	34.761.587
Cộng	55.735.589.953	9.772.408.738

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí sử dụng vốn	3.482.051.488	1.716.378.735
Cộng	3.482.051.488	1.716.378.735

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.385.007.004	8.264.350.353
Chi phí vật tư văn phòng	19.382.500	81.572.198
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.573.049	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.944.770.146	3.454.012.628
Chi phí thuế, phí và lệ phí	137.820.154	113.209.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.108.122	3.293.892.711
Chi phí khác	9.279.599.391	3.926.226.140
Cộng	25.355.260.366	19.133.263.764

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn chính thức ngừng hoạt động theo Quyết định số 639/QĐ-UBCK ngày 04/07/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty Chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

2.2 Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)		
- Chi phí thuê văn phòng	424.193.362	1.095.430.200
- Lãi tiền gửi	9.580.217	12.486.111
- Chi phí quản lý tòa nhà	302.124.438	302.124.438
- Trả gốc vay	-	43.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chi phí lãi vay - 44.750.000

2.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn	31.900.829.802	638.903.392
- Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý tòa nhà	7.604.372.631	7.453.310.412

2.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và HĐQT được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và thưởng	4.220.444.180	3.749.037.335
Cộng	4.220.444.180	3.749.037.335

3. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(997.689.771)	584.448.818
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.660.000	126.660.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(8)	5

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young (EY).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng giám đốc



Đương Mạnh Hùng